

Bản án số: 49/2021/HS-ST
Ngày 14 - 12 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Hoàng Ngọc Sông

Ông: Nguyễn Hùng C

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thảo Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, tại Hội trường Nhà văn hoá nhân dân tổ 2 phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai, lưu động vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 44/2021/TLST-HS, ngày 28 tháng 10 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST-HS, ngày 30 tháng 11 năm 2021 đối với bị cáo:

Trần Thị L, sinh ngày 02 tháng 9 năm 1975 tại huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Nơi cư trú: Thôn 19, xã Khánh Trung, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Tạm trú: Tổ 1 phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn B, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1953; gia đình bị cáo có 05 chị em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; có chồng là Nguyễn Quốc C, sinh năm 1971; có 01 con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt ngày 13/8/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang, bị cáo có mặt.

- Bị hại: Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; Nghề nghiệp: Không; Nơi cư trú: Tổ 10, phường N, thành phố H. Chỗ ở hiện nay: Tổ 15, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Quốc C, sinh năm 1971, nghề nghiệp: Công nhân điện lực. Địa chỉ thường trú: Tổ 03, phường Q, thành phố H; tạm trú: Tổ 01, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 5/2017 Trần Thị L nảy sinh ý định muốn thuê người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mục đích để cầm cố, vay tiền sử dụng mục đích cá nhân. Qua mối quan hệ xã hội L có số điện thoại của Cao Thị Phương L1 để liên lạc, qua trao đổi điện thoại L1 nói có nhận làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên L đã đặt vấn đề muốn làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, L1 yêu cầu L đến nhà L1 tại tổ 7 phường N, thành phố H để trao đổi, quá trình trao đổi, L1 đồng ý nhận làm cho L 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với giá 15.000.000 đồng/1 giấy, thống nhất xong L đi về. Ngày hôm sau L đến nhà L1, giao cho L1 số tiền 30.000.000đ như đã thỏa thuận. L1 hẹn khi nào làm xong sẽ thông báo để L đến lấy. Sau khi về nhà L gọi điện thoại cho L1 để cung cấp thông tin cá nhân của bản thân và của chồng L là Nguyễn Quốc C. Việc thuê L1 làm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả L không nói cho Nguyễn Quốc C biết mà L chỉ nói với C là có mua được hai mảnh đất của Hán Ngọc T, do tin tưởng vợ nên C không hỏi L việc mua bán đất cụ thể như thế nào.

Đến tháng 12/2017 L1 gửi trước cho L một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả qua đường bưu điện vì khi đó L đang công tác tại huyện Đồng Văn, 01 giấy còn lại L1 hẹn khi nào làm xong sẽ gửi sau. Khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, L kiểm tra thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó có số CL 437604, thửa đất số: 599, tờ bản đồ số 42, diện tích 96m², địa chỉ thửa đất: Tổ 01, phường N, thành phố H đứng tên chủ sở hữu là Nguyễn Quốc C và Trần Thị L, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 15/12/2017.

Đến tháng 01/2018, L1 tiếp tục gửi cho L một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, L kiểm tra thì biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này có số BH 530138, thửa đất số: 662, tờ bản đồ số 24, diện tích: 231m², địa chỉ thửa đất: Tổ 01, phường Q, thành phố H đứng tên chủ sở hữu là Trần Thị L, cấp ngày 05/4/2017.

Khoảng đầu tháng 02/2018, L đến nhà bà Nguyễn Thị D tại Tổ 15, phường N, thành phố H để hỏi vay số tiền 100.000.000đ, bà D yêu cầu phải có tài sản đặt làm tin, L nói sẽ cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình để làm tin vay tiền, bà D đồng ý và thống nhất với L, lãi suất thỏa thuận ngoài, khi giao tiền thì phải có mặt cả hai vợ chồng L. Sau khi thỏa thuận xong, L về nói với chồng là Nguyễn Quốc C về việc vay tiền bà D với mục đích để mở quán kinh doanh hàng ăn uống tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, do tin vợ nên C đồng ý.

Ngày 14/02/2018, L mang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BH530138 đi cùng với ông C đến nhà bà D, lúc này có một mình bà D ở nhà, L viết giấy vay số tiền 100.000.000đ và hẹn đến ngày 14/5/2018 sẽ trả đủ số tiền vay. Viết giấy xong, L cùng ông C ký và viết họ tên xác nhận dưới mục "Người

vay tiền" rồi đưa cho bà D giữ cả giấy vay tiền và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà D đã giao đủ số tiền 100.000.000đ cho vợ chồng C, L. Sau đó, L đặt vấn đề muốn vay thêm 20.000.000đ bà D đồng ý nói hôm sau đến giao tiền. Ngày 15/02/2018, L một mình đến nhà bà D, bà D đưa cho L tờ giấy vay tiền L đã viết ngày 14/02/2018 để L viết thêm vào với nội dung vay thêm của bà D 20.000.000 đồng, L một mình ký tên xác nhận rồi nhận đủ số tiền 20.000.000đ của bà D.

Đến khoảng đầu tháng 3/2018, L gọi điện thoại cho bà D hỏi vay thêm 30.000.000đ, bà D đồng ý. Ngày 08/3/2018 L cùng ông C đến nhà bà D, bà D đưa lại tờ giấy vay tiền viết ngày 14/02/2018 và ngày 15/02/2018 cho L viết thêm vào nội dung L và C vay thêm của bà D số tiền là 30.000.000đ, sau đó cùng ông C ký viết họ tên xác nhận, bà D đã đưa đủ số tiền 30.000.000đ cho vợ chồng L, C. Việc bà D đồng ý cho L vay thêm tiền vào ngày 15/02/2018 và ngày 08/3/2018, là do trước đó ngày 14/02/2018 L đã cầm cố cho bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH530138.

Ngày 22/4/2018, L tiếp tục đặt vấn đề muốn vay thêm số tiền 200.000.000đ để đầu tư thêm vào kinh doanh quán lẩu, bà D yêu cầu phải có tài sản cầm cố làm tin thì mới cho vay thêm, L đồng ý và nói sẽ đặt thêm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Ngày 23/4/2018, L cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CL437604 đến nhà đưa cho bà D xem, để tạo lòng tin L dẫn bà D đến thửa đất trống mà L không biết của ai, thuộc tổ 01 phường N, thành phố H để bà D xem thực địa, xem xong bà D không có ý kiến gì. Hai người cùng quay về nhà bà D, L viết giấy vay tiền 200.000.000đ và hẹn đến 23/10/2018 thì trả rồi ký tên xác nhận, sau đó cầm tờ giấy này về nhà để anh Nguyễn Quốc C ký tên, nhưng anh C không có nhà. L gọi điện báo cho anh C biết việc vay thêm tiền của bà D, nhưng do anh C không về để ký tên được nên L đã tự viết và ký tên của C vào tờ giấy vay tiền, rồi đưa lại cho bà D, đồng thời bà D giao đủ cho L số tiền 200.000.000đ.

Đến ngày 05/5/2018, L tiếp tục gọi điện thoại hỏi vay thêm bà D số tiền 45.000.000đ, bà D đồng ý. Ngày 6/5/2018 bà D đưa cho L tờ giấy vay tiền mà L đã viết, ký ngày 23/4/2018 để L viết thêm vào với nội dung vay thêm 45.000.000đ của bà D rồi cầm tờ giấy này về để cho C ký, nhưng C đang đi công tác không có ở nhà. L đã tự viết, ký tên của mình và ký, viết tên của ông C vào tờ giấy vay tiền rồi đưa lại cho bà D, bà D tin tưởng nên đã giao đủ cho L số tiền 45.000.000đ.

Ngày 21/5/2018, L tiếp tục gọi điện thoại hỏi vay thêm bà D 30.000.000đ, bà D nói nếu vay tiếp thì phải có vật đặt làm tin, L đồng ý và cầm theo sổ bảo hiểm xã hội số: 1097010172 mang tên Trần Thị L do Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Giang cấp năm 1997 đến nhà bà D. Bà D yêu cầu L viết giấy vay tiền và phải có chữ ký xác nhận của anh C. L viết, ký giấy xong cầm về đưa cho ông C ký, nhưng ông C không có nhà nên L đã tự viết và ký tên của cả L, C vào tờ giấy vay tiền, mang đến giao cho bà D tờ giấy vay tiền và Sổ bảo hiểm xã hội, sau đó bà D đã giao đủ số tiền 30.000.000đ cho L.

Tổng số tiền Trần Thị L vay của bà Nguyễn Thị D qua 06 lần là 425.000.000đ, trong đó: Có 05 lần, Trần Thị L đã sử dụng 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cầm cố để vay số tiền là: 395.000.000đ. Số tiền L đặt Sổ bảo hiểm xã hội của mình để vay là 30.000.000đ.

Toàn bộ số tiền vay được của bà D, L không mở quán kinh doanh như đã nói với bà D và chồng là ông C mà sử dụng hết vào mục đích chi tiêu cá nhân khác. Đến hạn Trần Thị L không trả được tiền gốc, lãi cho bà D như đã thỏa thuận nên L đã đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 599, tờ bản đồ số 42, diện tích 96,0m², có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL437604 đứng tên chủ sở hữu là Trần Thị L và Nguyễn Quốc C để trừ vào số tiền đã vay của bà D. Ngày 13/12/2018 bà D cầm các thủ tục giấy tờ L quan đến nộp tại Trung tâm hành chính công thành phố H thì được phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL437604 là giả nên bà D đã làm đơn tố cáo đến cơ quan Công an trình báo sự việc.

Tại Bản kết luận giám định tài liệu (*Chữ viết, chữ ký, ấn phẩm*) số: 254/KL-PC09, ngày 10/6/2021, của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang, kết luận:

- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 530138 mang tên chủ sở hữu Trần Thị L, Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/4/2017 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 437604 mang tên chủ sở hữu là Trần Thị L và Nguyễn Quốc C, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 15/12/2017 là giả.

- + Chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Thị L trên các giấy vay tiền lập ngày 14/02/2018, ngày 23/4/2018 và ngày 21/5/2018 là do Trần Thị L viết và ký ra.

- + Chữ viết đứng tên Nguyễn Quốc C tại trang 1, dưới mục "NGƯỜI VAY TIỀN" trên giấy vay tiền lập ngày 14/2/2018 là do Nguyễn Quốc C viết ra; Chữ viết đứng tên Nguyễn Quốc C tại trang 2, dưới mục "NGƯỜI VAY TIỀN" trên giấy vay tiền lập ngày 14/2/2018 không phải do Nguyễn Quốc C viết ra; Chữ viết đứng tên Nguyễn Quốc C, dưới mục "NGƯỜI VAY TIỀN" trên giấy vay tiền lập ngày 23/4/2018 và ngày 21/5/2018 không phải do Nguyễn Quốc C viết ra.

- + Chữ ký đứng tên Nguyễn Quốc C, dưới mục "NGƯỜI VAY TIỀN", trên giấy vay tiền lập ngày 14/2/2018 là do Nguyễn Quốc C ký ra; Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Nguyễn Quốc C, dưới mục "NGƯỜI VAY TIỀN", trên giấy vay tiền lập ngày 23/4/2018 là chữ ký của ông C hay không; Chữ ký đứng tên Nguyễn Quốc C, dưới mục "NGƯỜI VAY TIỀN" trên giấy vay tiền lập ngày 21/5/2018 không phải do Nguyễn Quốc C ký ra.

- Ngày 4/6/2021 Cơ quan CSĐT Công an thành phố H xác minh tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Giang xác định: Sổ bảo hiểm xã hội số 1097010172 đứng tên Trần Thị L là thật và đang có giá trị sử dụng.

Tại bản Cáo trạng số 47/CT-VKS-TPHG ngày 27/10/2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang đã truy tố bị cáo Trần Thị L về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều

Tại phiên tòa bị cáo Trần Thị L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan Cảnh sát điều tra, phù hợp với tài liệu chứng cứ chứng minh do cơ quan Điều tra thu thập được về thời gian, địa điểm, hành vi mà bị cáo đã thực hiện, số tiền bị cáo chiếm đoạt được từ việc cầm cố 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để nhiều lần vay tiền của bà D với tổng số tiền 395.000.000đ, số tiền chiếm đoạt được bị cáo đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Bị cáo xác nhận ông C có cùng đi với bị cáo đến nhà bà D hỏi vay tiền 02 lần vào ngày 14/2/2018 vay số tiền 100.000.000đ và ngày 08/3/2018 vay 30.000.000đ, 02 lần này ông C có trực tiếp ký vào giấy vay tiền. Còn các lần vay khác là do bị cáo tự ký và viết tên ông C, không phải chữ ký và chữ viết của ông C.

Bị hại Nguyễn Thị D đề nghị hội đồng xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo quy định của pháp luật và buộc ông Nguyễn Quốc C phải cùng với bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bà toàn bộ số tiền bị cáo L đã lừa dối chiếm đoạt của bà là 395.000.000 cộng với số tiền 30.000.000đ thế chấp sổ Bảo hiểm xã hội mang tên Trần Thị L. Bà cho rằng ông C đã ký vào các giấy vay tiền cùng với bị cáo, trừ khoản vay 20.000.000đ ngày 15/2/2018 và khoản vay thế chấp bằng sổ bảo hiểm xã hội 30.000.000đ là không phải chữ ký của ông C. Ngoài ra bà không có yêu cầu, đề nghị gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Quốc C trình bày: Ông thừa nhận do tin tưởng bị cáo nên có cùng với bị cáo đến nhà bà D để hỏi vay tiền và trực tiếp ký vào giấy vay tiền ngày 14/2/2018 để bà D cho L vay số tiền 100.000.000đ và vào ngày 08/3/2018 vay 30.000.000đ. Tuy nhiên ông không hề biết các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị cáo L sử dụng để thế chấp vay tiền của bà D là giả. Ông chưa bao giờ được nhìn thấy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này nên ông không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ai, ông có nghe bị cáo nói là mua được 2 thố đất thì ông cũng chỉ biết thế chứ ông không hỏi bị cáo là mua đất ở đâu, khi bị cáo nói là muốn đầu tư vốn kinh doanh mở cửa hàng ăn cùng với bạn nên mang giấy chứng nhận QSD đất đi thế chấp vay tiền bà D thì ông tin tưởng vợ nên đã đồng ý đi cùng đến nhà bà D để vay tiền. Toàn bộ số tiền sau khi bị cáo vay bà D về sử dụng vào mục đích gì ông không được biết vì ông suốt ngày đi làm xa nhà, ông chỉ nghe vợ ông nói là vay tiền để đầu tư mở quán ăn ở quê, ông quá tin tưởng vợ nên cũng không kiểm soát được vợ ông đã làm những gì, ông không được hưởng lợi gì trong số tiền mà L đã chiếm đoạt của bà D. Bị cáo đã lừa dối cả chồng dẫn đến nợ nần nhiều, hiện tại cuộc sống của hai bố con ông rất khó khăn, không còn tài sản gì, nhà thì hai bố con phải đi ở thuê. Đối với số tiền 130.000.000đ, ông đã 02 lần cùng bị cáo ký vay của bà D nay ông đồng ý cùng với bị cáo trả cho bà D, số tiền 30.000.000đ bị cáo đã cầm cố quyền sổ bảo hiểm xã hội ông cũng nhất trí sẽ thu xếp để trả cho bà D lấy lại sổ bảo hiểm xã hội cho bị cáo nhưng tại phiên tòa ông không thể lo được tiền nên ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang luận tội đối với bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố đối với Trần Thị L theo như bản cáo trạng. Đề nghị **Hội đồng xét xử:**

1. Tuyên bố bị cáo: Trần Thị L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo điểm a khoản 3 điều 174 BLHS 2015.

2. Về hình phạt:

- *Về hình phạt chính:* Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS 2015; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS 2015 xử phạt bị cáo Trần Thị L từ **07** đến **09** năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- *Hình phạt bổ sung:* Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung.

3. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS đề nghị: **Tịch thu tiêu huỷ 02 giấy chứng nhận** quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 530138 mang tên chủ sở hữu Trần Thị L, Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/4/2017 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 437604 mang tên chủ sở hữu là Trần Thị L và Nguyễn Quốc C, Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 15/12/2017.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS, điều 275, 280; 288 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Trần Thị L phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị D số tiền là 265.000.000đ. Ông Nguyễn Quốc C có trách nhiệm L đới cùng với bị cáo Trần Thị L trả cho bà D số tiền 130.000.000đ trong tổng số tiền 395.000.000đ. Đối với số tiền 30.000.000đ L vay của bà D nhưng hai bên thoả thuận thế chấp quyền sở hữu bảo hiểm xã hội của Trần Thị L đến khi nào bị cáo làm thủ tục thanh toán thì sẽ trả do đó tiếp tục duy trì thoả thuận này. Giao cho bà D quyền sở hữu BHH mang tên Trần Thị L để đảm bảo cho số tiền 30.000.000đ bà D đã cho L vay theo giấy vay tiền ngày 21/5/2018.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Bị cáo, bị hại không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện Kiểm sát, nhất trí với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H. Ông C nhất trí với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, ông không có ý kiến đề nghị gì.

Lời nói sau cùng của bị cáo: **Bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình, bị cáo gửi lời xin lỗi bị hại, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình, làm người lương thiện, lao động kiếm tiền để bồi thường cho bị hại.**

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Về tội danh và điều luật Viện kiểm sát nhân dân thành phố H truy tố đối với bị cáo: Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa và trong quá trình điều tra, lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và xem xét công khai tại phiên tòa đã có đủ cơ sở xác định: Bị cáo Trần Thị L đã có hành vi gian dối trong việc sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chiếm đoạt số tiền 395.000.000đ của bà Nguyễn Thị D, cụ thể: Trong khoảng thời gian từ ngày 14/2/2018 đến ngày 06/5/2018 bị cáo đã 05 lần hỏi vay tiền của bà D và 02 lần đưa ra giấy chứng nhận QSD đất giả để thế chấp, lừa dối bà D. Sau khi bà D tin tưởng và đưa tiền cho bị cáo, bị cáo không sử dụng vào mục đích đầu tư kinh doanh bán hàng ăn như đã nói với bà D mà đã đem tiền đi sử dụng vào mục đích chi tiêu cá nhân hết. Đến khi không có khả năng trả nợ bị cáo đã đề nghị làm thủ tục chuyển nhượng đất cho bà D thì bị phát hiện giấy chứng nhận QSD đất là giả. Bị cáo biết rõ việc sử dụng giấy tờ giả và các thủ đoạn gian dối để lợi dụng lòng tin của bà D nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của bà D là vi phạm pháp luật nhưng do nhu cầu cá nhân bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Như vậy đã đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Trần Thị L đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết định khung hình phạt: Bị cáo đã có hành vi gian dối, sử dụng giấy tờ giả tạo lòng tin để chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị D tổng số tiền là 395.000.000đ nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Như vậy kết luận của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối và 02 lần sử dụng giấy chứng nhận QSD đất giả với mục đích để thế chấp vay tiền, làm cho bà D tin tưởng là bị cáo có tài sản thế chấp thật và có mục đích vay tiền để làm ăn, kinh doanh. Tổng số lần bị cáo đã lừa dối bà D để vay tiền là 05 lần, cụ thể: Ngày 14/02/018 bị cáo chiếm đoạt số tiền là 100.000.000đ; ngày 15/02/2021 chiếm đoạt số tiền 20.000.000đ; ngày 08/3/2018 chiếm đoạt số tiền 30.000.000đ; ngày 23/4/2018 chiếm đoạt số tiền 200.000.000đ; ngày 06/5/2018 chiếm đoạt số tiền 45.000.000đ nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật và thực sự ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Xét hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm hại quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất trật tự xã hội và dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Chính vì vậy cần thiết phải xử

bị cáo mức án tương xứng với hành vi phạm tội nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo cũng như có tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên HĐXX cũng cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ hình phạt để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật cố gắng cải tạo tốt.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy hiện tại bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định nên hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại Nguyễn Thị D yêu cầu bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bà là 395.000.000 đồng, và yêu cầu người có nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quốc C phải có trách nhiệm liên đới cùng với bị cáo L trả cho bà khoản tiền ông C đã cùng ký giấy vay tiền. Xét yêu cầu của bị hại là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật dân sự nên được hội đồng xét xử chấp nhận. HĐXX xét thấy mặc dù ông C không biết bị cáo L đã sử dụng giấy chứng nhận QSD đất giả để đi cầm cố vay tiền của bà D nên cơ quan điều tra không xem xét xử lý về hình sự, tuy nhiên ông đã đồng ý với đề nghị của bị cáo về việc cùng bị cáo ký giấy vay tiền của bà D để bị cáo sử dụng vào mục đích kinh doanh, do tin tưởng vợ nên ông đã tự nguyện ký giấy vay tiền với bà D, theo kết luận giám định của cơ quan điều tra thì ông C đã ký vào giấy vay tiền ngày 14/2/2018 vay số tiền 100.000.000đ và ngày 8/3/2018 vay số tiền 30.000.000đ, lời khai của bị cáo và của ông C phù hợp với kết luận giám định. Bà D cho rằng kết luận giám định là không chính xác, tuy nhiên quá trình điều tra bà D đã được nhận kết luận giám định nhưng bà không có khiếu nại hay ý kiến phản đối, do đó ý kiến của bà cho rằng kết luận giám định không chính xác là không có cơ sở để xem xét. HĐXX xét thấy cần buộc ông C phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà D số tiền 130.000.000đ là phù hợp. Số tiền còn lại là 265.000.000đ buộc bị cáo L phải bồi thường cho bà D.

[9] Đối với số tiền 30.000.000đ bị cáo vay của bà D do cầm cố sổ bảo hiểm xã hội mang tên Trần Thị L. Ngày 18/5/2020, Trần Thị L đã viết giấy ủy quyền cho Nguyễn Phương Thúy (*là con gái của bà D*) hạn đến ngày 18/5/2021 sẽ làm thủ tục để hưởng chế độ BHXH tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Giang để thanh toán khoản vay trên cho bà D. Nhưng đến nay L chưa đi làm thủ tục theo quy định để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, do vậy vẫn chưa trả được tiền cho bà D theo giấy ủy quyền. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo Trần Thị L xác định có nguyện vọng sẽ trả lại cho bà D số tiền 30.000.000,đ trên khi đủ điều kiện thanh toán sổ BHXH và tiếp tục duy trì việc ủy quyền cho Nguyễn Phương Thúy đứng ra nhận tiền thanh toán theo sổ BHXH. Xét thấy nội dung trên là giao dịch dân sự hợp pháp, sổ BHXH là tài sản của bị cáo, sẽ được giải quyết theo quy định khi có yêu cầu. Do vậy cần giao lại sổ BHXH số 1097010172 mang tên Trần Thị L, do Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/12/1997 cho bà Nguyễn Thị D quản lý cho đến khi được thanh toán, tiếp tục duy trì giao dịch dân sự giữa bà D với bị cáo theo quy định của pháp luật.

[10] Đối với Hán Ngọc T (Sinh năm: 1974, thường trú: Tổ 01, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang, là anh họ của L) bị cáo khai T là người đã cho bị cáo số điện thoại của Cao Thị Phương L1, để bị cáo đến gặp và thuê L1 làm giả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bị cáo tiếp tục nhờ T gọi điện thoại cho C, nói dối C là T có bán cho bị cáo hai thửa đất địa chỉ tại phường N và phường Q, thành phố H. Quá trình làm việc tại cơ quan điều tra, Hán Ngọc T không thừa nhận việc T cho bị cáo số điện thoại của L1, cũng như T không quen biết L1. Từ những thông tin mà bị cáo đưa ra, không có căn cứ để xác định vai trò của Hán Ngọc T trong vụ án này. Mặt khác, bị cáo cũng khẳng định Hán Ngọc T không được hưởng lợi ích gì từ việc cho bị cáo số điện thoại để bị cáo thuê L1 làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số tiền mà bị cáo chiếm đoạt được của bà Nguyễn Thị D. Do vậy, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với Hán Ngọc T là có cơ sở. HĐXX không xác định Hán Ngọc T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[11] Đối với Cao Thị Phương L1: Là người được bị cáo thuê làm giả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng số tiền là 30.000.000đ. Nhưng do Cao Thị Phương L1 đã chết vào ngày 01/02/2021, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

[12] Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS. Do đã có kết luận giám định xác định là giấy tờ giả, do đó HĐXX xét thấy cần tịch thu tiêu hủy: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL437604, thửa đất số: 599, tờ bản đồ số 42, diện tích 96m², địa chỉ thửa đất: Tổ 01, phường N, thành phố H đứng tên chủ sở hữu là Nguyễn Quốc C và vợ là Trần Thị L, ghi sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 15/12/2017; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH530138, thửa đất số: 662, tờ bản đồ số 24, diện tích: 231m², địa chỉ thửa đất: Tổ 01, phường Q, thành phố H đứng tên chủ sở hữu là Trần Thị L, ghi sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/4/2017.

[13] Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS; **Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Bị cáo Trần Thị L phải chịu án phí HSST và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.**

[14] Về quyền kháng cáo: Bị cáo Trần Thị L, bị hại Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Quốc C có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174, Điều 38, khoản 1 Điều 50, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; Điều 331, Điều 333 và Điều 337 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Các Điều **274, 280, 463, 466, 584, 585, 589 BLDS 2015. Điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016** của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Hình phạt: Xử phạt bị cáo Trần Thị L 08 (Tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt (ngày 13/8/2021).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS, điều 586; 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Trần Thị L phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị D số tiền 265.000.000đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Áp dụng Điều 274, 280, 288 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Trần Thị L và ông Nguyễn Quốc C phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 130.000.000,đ (Một trăm ba mươi triệu đồng).

4. Về xử lý vật chứng: Trả lại cho bị hại Nguyễn Thị D 01 Sổ bảo hiểm xã hội mang tên Trần Thị L, số sổ 1097010172 do Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/12/1997.

Tịch thu tiêu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL437604, thửa đất số: 599, tờ bản đồ số 42, diện tích 96m², địa chỉ thửa đất: Tổ 01, phường N, thành phố H đứng tên chủ sở hữu là Nguyễn Quốc C và vợ là Trần Thị L, ghi sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 15/12/2017;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH530138, thửa đất số: 662, tờ bản đồ số 24, diện tích: 231m², địa chỉ thửa đất: Tổ 01, phường Q, thành phố H đứng tên chủ sở hữu là Trần Thị L, ghi sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/4/2017.

Tình trạng tài sản, vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Công an thành phố H và Chi cục thi hành án dân sự thành phố H ngày 11 tháng 11 năm 2021.

5. Về án phí: Bị cáo Trần Thị L phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 19.750.000đ (Mười chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Trần Thị L, bị hại Nguyễn Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc C có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND thành phố H;
- VKSND tỉnh Hà Giang;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Công an thành phố H (02 bản);
- Trại tạm giam Công an tỉnh HG;
- Cơ quan THAHS;
- Chi cục THADS TP;
- Sở Tư pháp tỉnh HG;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QL, NV L quan;
- Lưu: HS, THA phạt tù.

Vũ Mỹ Lệ